

Số: /BC-UBND

Gia Lai, ngày tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công kế hoạch năm 2025 (tính đến thời điểm ngày 31/12/2025)

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện Thông tư số 37/2025/TT-BTC ngày 12/6/2025 của Bộ Tài chính quy định về chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công; trên cơ sở rà soát, tổng hợp của Sở Tài chính tại Văn bản số 481/STC-TH ngày 16/01/2026, UBND tỉnh Gia Lai báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công năm 2025 do tỉnh quản lý tính đến thời điểm ngày 31/12/2025 như sau:

I. Tình hình thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công

1. Giải ngân vốn đầu tư công kế hoạch năm:

- Tổng số vốn được giao trong năm kế hoạch: **19.047,837** tỷ đồng, trong đó:

+ *Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài thời hạn giải ngân theo quy định: 734,870 tỷ đồng;*

+ *Vốn kế hoạch năm: Kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao là 15.300,065 tỷ đồng (ngân sách trung ương: 5.601,305 tỷ đồng, ngân sách địa phương: 9.698,760 tỷ đồng); Kế hoạch vốn Hội đồng nhân dân tỉnh giao là 18.312,967 tỷ đồng (ngân sách trung ương: 5.465,013 tỷ đồng, ngân sách địa phương: 12.847,954 tỷ đồng).*

- Lũy kế giải ngân vốn từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề: **14.679,367 tỷ đồng**; so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao đạt 95,94%; so với kế hoạch Hội đồng nhân dân tỉnh giao đạt 77,07%; (so với đầu năm 2025, kế hoạch vốn do Thủ tướng Chính phủ giao cho tỉnh Gia Lai có điều chỉnh tăng, do đó dù giá trị giải ngân tăng, tỷ lệ giải ngân của địa phương lại bị giảm. Nếu loại trừ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ giao bổ sung trong năm (giao bổ sung 2.451,810 tỷ đồng), thì tỷ lệ giải ngân đến nay: (i) đạt 114,25% kế hoạch do Thủ tướng Chính phủ giao (14.679,367/12.848,255 tỷ đồng); (ii) đạt 87,73% kế hoạch do HĐND giao (14.679,367/16.732,319 tỷ đồng)); trong đó:

+ *Giải ngân vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài là: 407,628 tỷ đồng, đạt 55,47% kế hoạch giao;*

+ *Giải ngân vốn kế hoạch năm do Hội đồng nhân dân tỉnh giao là:*

14.271,739 tỷ đồng, đạt 77,93% kế hoạch giao (bao gồm: (i) nguồn vốn được kiểm soát, giải ngân qua Kho bạc nhà nước các cấp là: **14.271,739 tỷ đồng** và (ii) nguồn vốn do các đơn vị khác được giao kiểm soát, giải ngân: Không có).

- Ước lũy kế giải ngân vốn từ đầu năm đến hết tháng báo cáo: **15.390,251 tỷ đồng**, so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao đạt 100,59%; so với kế hoạch Hội đồng nhân dân tỉnh giao đạt 80,80%; trong đó:

+ Giải ngân vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài là: **407,628 tỷ đồng**, đạt 55,47% kế hoạch giao;

+ Giải ngân vốn kế hoạch năm là: **14.982,623 tỷ đồng**, đạt 81,81% kế hoạch giao (bao gồm: (i) nguồn vốn được kiểm soát, giải ngân qua Kho bạc nhà nước các cấp là: **14.982,623 tỷ đồng** và (ii) nguồn vốn do các đơn vị khác được giao kiểm soát, giải ngân: Không có).

(Báo cáo kèm theo Biểu tổng hợp số 01a/TTKHN)

2. Giải ngân vốn kế hoạch ứng trước (nếu có) và kết quả thực hiện vốn ứng trước chưa thu hồi:

2.1. Giải ngân vốn kế hoạch ứng trước (nếu có): Không có.

2.2. Kết quả giải ngân vốn ứng trước chưa thu hồi cả năm:

- Vốn kế hoạch ứng trước chưa thu hồi từ năm trước chuyển sang năm báo cáo: 44,742 tỷ đồng; lũy kế vốn đã giải ngân đến hết năm trước năm báo cáo: 44,742 tỷ đồng.

- Vốn kế hoạch ứng trước được kéo dài thời hạn giải ngân sang năm báo cáo: Không; số vốn đã giải ngân đến hết năm báo cáo: Không.

- Vốn kế hoạch bố trí thu hồi ứng trước trong năm báo cáo: 44,742 tỷ đồng; số thu hồi trong năm báo cáo theo kết quả giải ngân thực tế: 44,742 tỷ đồng;

- Vốn kế hoạch ứng trước trong năm báo cáo: Không có, số vốn đã giải ngân đến hết năm báo cáo: Không có, số vốn kế hoạch ứng trước được kéo dài thời hạn giải ngân sang năm sau: Không;

- Vốn ứng trước chưa thu hồi chuyển sang thu hồi vào các năm sau: Không, số vốn đã giải ngân đến hết năm báo cáo: Không.

(Báo cáo kèm theo Biểu tổng hợp số 01d/TTKHVU)

II. Báo cáo chuyên đề Chương trình mục tiêu quốc gia

1. Giải ngân vốn đầu tư công kế hoạch năm:

- Tổng số vốn được giao trong năm kế hoạch: **1.915,669 tỷ đồng**, trong đó:

+ Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài thời hạn giải ngân theo quy định: **464,625 tỷ đồng**;

+ Vốn kế hoạch năm: Kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao là **1.101,630 tỷ đồng** (ngân sách trung ương: 1.101,630 tỷ đồng); Kế hoạch vốn Hội đồng nhân dân tỉnh giao là **1.451,044 tỷ đồng** (ngân sách trung ương: 1.101,630

tỷ đồng, Ngân sách địa phương: 349,414 tỷ đồng).

- Lũy kế giải ngân vốn từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề: **1.249,153 tỷ đồng**; so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao đạt 113,39%; so với kế hoạch Hội đồng nhân dân tỉnh giao đạt 65,21%; trong đó:

+ Giải ngân vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài là: **193,440 tỷ đồng**, đạt 41,63% kế hoạch giao;

+ Giải ngân vốn kế hoạch năm là: **1.055,713 tỷ đồng**, đạt 72,76% kế hoạch giao.

- Ước lũy kế giải ngân vốn từ đầu năm đến hết tháng báo cáo: **1.499,793 tỷ đồng**, đạt 136,14% so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao; so với kế hoạch Hội đồng nhân dân tỉnh giao đạt 78,29%; trong đó:

+ Giải ngân vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài là: **193,440 tỷ đồng**, đạt 41,63% kế hoạch giao;

+ Giải ngân vốn kế hoạch năm là: **1.306,353 tỷ đồng**, đạt 90,03% kế hoạch giao.

(Báo cáo kèm theo Biểu tổng hợp số 04a/CTMTQG-ĐT)

2. Giải ngân chi thường xuyên dự toán năm:

- Tổng số dự toán được giao trong năm kế hoạch: **1.286,495 tỷ đồng**, trong đó:

+ Dự toán năm trước được phép chuyển sang năm sau theo quy định: **442,471 tỷ đồng**;

+ Dự toán giao trong năm kế hoạch: Dự toán Thủ tướng Chính phủ giao là **748,409 tỷ đồng**; Dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao là **844,024 tỷ đồng**.

- Lũy kế giải ngân dự toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề: **628,038 tỷ đồng**, đạt 83,92% so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao; so với dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao đạt 48,82%.

(Báo cáo kèm theo Biểu tổng hợp số 04b/CTMTQG-TX)

III. Nhận xét, đánh giá:

Nhìn chung, tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 của tỉnh Gia Lai gần đạt Kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao, tỉnh sẽ phấn đấu đạt 100% kế hoạch được giao (tính đến 31/01/2026).

Ngay sau khi vận hành mô hình chính quyền 02 cấp, UBND tỉnh đã phân giao kế hoạch năm 2025 cho các đơn vị xã, phường. Tuy nhiên, trong giai đoạn chuyển giao, phát sinh một số thủ tục hành chính mới, đồng thời có nhiều điều chỉnh về tổ chức bộ máy từ cấp tỉnh đến cấp xã/phường, dẫn đến các đơn vị còn lúng túng trong tổ chức thực hiện. Qua đó ảnh hưởng nhất định đến tiến độ giải ngân chung của tỉnh. Ngoài ra, trong năm 2025 tỉnh Gia Lai ghi nhận thời tiết diễn biến phức tạp, xuất hiện nhiều đợt bão, lũ, mưa lớn kéo dài ở nhiều khu vực; điều

kiện thời tiết bất lợi đã làm gián đoạn thi công, nhiều công trình, hạng mục phải tạm dừng hoặc thi công cầm chừng để bảo đảm an toàn lao động, an toàn công trình; khối lượng thi công thực tế trong các tháng cao điểm mưa bão đạt thấp so với kế hoạch. Bên cạnh đó, một số công trình đang thi công bị ảnh hưởng trực tiếp bởi bão, lũ.

Nhằm đẩy nhanh tiến độ, giải ngân vốn đầu tư công năm 2025, UBND tỉnh Gia Lai đã ban hành kịp thời các văn bản chỉ đạo điều hành đẩy nhanh tiến độ giải ngân, đặc biệt là giai đoạn cuối năm 2025; Định kỳ hằng tháng, quý UBND tỉnh đều tổ chức các cuộc họp nghe các chủ đầu tư và các đơn vị liên quan báo cáo tình hình thực hiện, các khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện để kịp thời nắm bắt, đôn đốc và có giải pháp tháo gỡ đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công.

IV. Giải pháp tháo gỡ:

Trong thời gian còn lại của kỳ giải ngân năm 2025, UBND tỉnh sẽ chủ động thực hiện một số nhiệm vụ dự kiến nhằm đảm bảo giải ngân đạt 100% kế hoạch đề ra cụ thể như sau:

- Chỉ đạo các chủ đầu tư tập trung cao độ trong công tác hoàn thiện hồ sơ thanh toán theo quy định khẩn trương gửi KBNN để thanh toán hết phần kế hoạch được giao.
- Yêu cầu hệ thống KBNN trên địa bàn tỉnh tập trung thanh toán, giải ngân phần khối lượng các chủ đầu tư gửi về, phân đầu thực hiện trong ngày, kịp thời hướng dẫn, tháo gỡ các vướng mắc, khó khăn trong công tác quản lý hồ sơ thanh toán.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công năm 2025 do tỉnh quản lý tính đến thời điểm ngày 31/12/2025, UBND tỉnh Gia Lai kính báo cáo Bộ Tài chính xem xét, tổng hợp chung./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- KBNN Khu vực XV-Gia Lai;
- CVP, PVPTH;
- Lưu VT, T5, T7.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG KẾ HOẠCH NĂM 2025 (TÍNH ĐẾN 31/01/2025)

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 01 năm 2026 của UBND tỉnh Gia Lai)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn giải ngân từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề							Ước lũy kế vốn giải ngân từ đầu năm đến hết tháng báo cáo		
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Giải ngân vốn kế hoạch kéo dài			Giải ngân vốn kế hoạch năm			Tổng số	Trong đó	
				Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm
								Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			
1	2	3=4+6	4	5	6	7=8+11	8=9+10	9	10	11=12+13	12	13	14=15+16	15	16
	TỔNG SỐ	19.047.837	734.870	15.163.773	18.312.967	14.679.367	407.628	381.995	25.632	14.271.739	11.703.722	2.568.017	15.390.251	407.628	14.982.623
*	VỐN NSNN (A)+(B) (1)+(2)	19.047.837	734.870	15.163.773	18.312.967	14.679.367	407.628	381.995	25.632	14.271.739	11.703.722	2.568.017	15.390.251	407.628	14.982.623
	(1) VỐN TRONG NƯỚC	18.740.555	679.642	14.911.719	18.060.913	14.490.580	354.393	328.760	25.632	14.136.187	11.568.677	2.567.510	15.191.769	354.393	14.837.376
	(2) VỐN NƯỚC NGOÀI	307.282	55.228	252.054	252.054	188.788	53.235	53.235	-	135.552	135.045	507	198.482	53.235	145.247
	(A) VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.162.065	314.111	9.698.760	12.847.954	10.740.987	229.050	219.008	10.042	10.511.937	8.899.821	1.612.117	11.241.678	229.050	11.012.628
	(B) VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG; TRONG ĐÓ:	5.885.772	420.759	5.465.013	5.465.013	3.938.380	178.578	162.987	15.591	3.759.802	2.803.902	955.900	4.148.573	178.578	3.969.995
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực; trong đó:	4.370.742	7.359	4.363.383	4.363.383	2.985.747	5.797	5.797	-	2.979.950	2.069.082	910.868	3.153.569	5.797	3.147.772
	Vốn trong nước	4.127.755	7.359	4.120.396	4.120.396	2.850.195	5.797	5.797	-	2.844.397	1.934.037	910.361	3.008.671	5.797	3.002.874
	Vốn nước ngoài	242.987	-	242.987	242.987	135.552	-	-	-	135.552	135.045	507	144.898	-	144.898
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia; trong đó:	1.515.030	413.400	1.101.630	1.101.630	952.633	172.781	157.190	15.591	779.852	734.820	45.032	995.003	172.781	822.223
	Vốn trong nước	1.450.735	358.172	1.092.563	1.092.563	899.398	119.545	103.955	15.591	779.852	734.820	45.032	941.419	119.545	821.874
	Vốn nước ngoài	64.295	55.228	9.067	9.067	53.235	53.235	53.235	-	-	-	-	53.584	53.235	349
	Vốn NSTW bổ sung ngoài kế hoạch được giao														
*	VỐN TỪ NGUỒN THU HỢP PHÁP CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP DÀNH ĐỂ ĐẦU TƯ THEO QUY ĐỊNH (A.2+B.2)														
A	ĐỰ ǺN DO BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ														
A.1	Vốn NSNN														
A.2	Vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định														
	BỔ...														
I	Vốn NSNN														
II	Vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định														
	BỔ...														
B	ĐỰ ǺN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ	19.047.837	734.870	15.163.773	18.312.967	14.679.367	407.628	381.995	25.632	14.271.739	11.703.722	2.568.017	15.390.251	407.628	14.982.623
	Vốn trong nước	18.740.555	679.642	14.911.719	18.060.913	14.490.580	354.393	328.760	25.632	14.136.187	11.568.677	2.567.510	15.191.769	354.393	14.837.376
	Vốn nước ngoài, trong đó:	307.282	55.228	252.054	252.054	188.788	53.235	53.235	-	135.552	135.045	507	198.482	53.235	145.247
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	242.987	-	242.987	242.987	135.552	-	-	-	135.552	135.045	507	144.898	-	144.898
	- Theo cơ chế tài chính trong nước	64.295	55.228	9.067	9.067	53.235	53.235	53.235	-	-	-	-	53.584	53.235	349
B.1	Vốn NSNN	19.047.837	734.870	15.163.773	18.312.967	14.679.367	407.628	381.995	25.632	14.271.739	11.703.722	2.568.017	15.390.251	407.628	14.982.623
	Vốn trong nước	18.740.555	679.642	14.911.719	18.060.913	14.490.580	354.393	328.760	25.632	14.136.187	11.568.677	2.567.510	15.191.769	354.393	14.837.376
	Vốn nước ngoài, trong đó:	307.282	55.228	252.054	252.054	188.788	53.235	53.235	-	135.552	135.045	507	198.482	53.235	145.247
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	242.987	-	242.987	242.987	135.552	-	-	-	135.552	135.045	507	144.898	-	144.898
	- Theo cơ chế tài chính trong nước	64.295	55.228	9.067	9.067	53.235	53.235	53.235	-	-	-	-	53.584	53.235	349
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	13.162.065	314.111	9.698.760	12.847.954	10.740.987	229.050	219.008	10.042	10.511.937	8.899.821	1.612.117	11.241.678	229.050	11.012.628
2	Vốn ngân sách trung ương	5.885.772	420.759	5.465.013	5.465.013	3.938.380	178.578	162.987	15.591	3.759.802	2.803.902	955.900	4.148.573	178.578	3.969.995
	Vốn trong nước	5.578.490	365.531	5.212.959	5.212.959	3.749.592	125.343	109.752	15.591	3.624.250	2.668.857	955.393	3.950.091	125.343	3.824.748
	Vốn nước ngoài, trong đó.	307.282	55.228	252.054	252.054	188.788	53.235	53.235	-	135.552	135.045	507	198.482	53.235	145.247
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	242.987	-	242.987	242.987	135.552	-	-	-	135.552	135.045	507	144.898	-	144.898

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn giải ngân từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề							Ước lũy kế vốn giải ngân từ đầu năm đến hết tháng báo cáo		
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Giải ngân vốn kế hoạch kéo dài			Giải ngân vốn kế hoạch năm			Tổng số	Trong đó	
				Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
								Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			
1	2	3=4+6	4	5	6	7=8+11	8=9+10	9	10	11=12+13	12	13	14=15+16	15	16
	- Theo cơ chế tài chính trong nước	64.295	55.228	9.067	9.067	53.235	53.235	53.235	-	-	-	-	53.584	53.235	349
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.370.742	7.359	4.363.383	4.363.383	2.985.747	5.797	5.797	-	2.979.950	2.069.082	910.868	3.153.569	5.797	3.147.772
	Vốn trong nước	4.127.755	7.359	4.120.396	4.120.396	2.850.195	5.797	5.797	-	2.844.397	1.934.037	910.361	3.008.671	5.797	3.002.874
	Vốn nước ngoài, trong đó:	242.987	-	242.987	242.987	135.552	-	-	-	135.552	135.045	507	144.898	-	144.898
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	242.987	-	242.987	242.987	135.552	-	-	-	135.552	135.045	507	144.898	-	144.898
	- Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.515.030	413.400	1.101.630	1.101.630	952.633	172.781	157.190	15.591	779.852	734.820	45.032	995.003	172.781	822.223
2.2.1	CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	787.161	194.837	592.324	592.324	454.777	78.212	62.625	15.587	376.565	351.768	24.796	477.559	78.212	399.346
	Vốn trong nước	787.161	194.837	592.324	592.324	454.777	78.212	62.625	15.587	376.565	351.768	24.796	477.559	78.212	399.346
	Vốn nước ngoài, trong đó	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.2	CTMTQG Xây dựng Nông thôn mới	521.647	111.895	409.752	409.752	423.769	69.193	69.190	4	354.575	339.453	15.122	439.528	69.193	370.335
	Vốn trong nước	457.352	56.667	400.685	400.685	370.534	15.958	15.955	4	354.575	339.453	15.122	385.944	15.958	369.986
	Vốn nước ngoài, trong đó	64.295	55.228	9.067	9.067	53.235	53.235	53.235	-	-	-	-	53.584	53.235	349
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-Theo cơ chế tài chính trong nước	64.295	55.228	9.067	9.067	53.235	53.235	53.235	-	-	-	-	53.584	53.235	349
		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.3	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	206.222	106.668	99.554	99.554	74.087	25.375	25.375	-	48.712	43.599	5.113	77.916	25.375	52.541
	Vốn trong nước	206.222	106.668	99.554	99.554	74.087	25.375	25.375	-	48.712	43.599	5.113	77.916	25.375	52.541
	Vốn nước ngoài, trong đó														
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi														
	-Theo cơ chế tài chính trong nước														
2.3	Vốn NSTW bổ sung ngoài kế hoạch được giao														
B.2	Vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định TỈNH...														
I	Vốn NSNN														
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương (bao gồm cả cấp tỉnh, cấp xã)														
2	Vốn ngân sách trung ương														
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực														
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia														
2.3	Vốn NSTW bổ sung ngoài kế hoạch được giao														
II	Vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định TỈNH...														

Biểu 01d/TTKHVU

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 01 năm 2026 của UBND tỉnh Gia Lai)

[illegible]

Số TT	Nội dung	Địa điểm mở tài khoản	Mã Số dự án đầu tư	Lũy kế vốn ứng trước chưa thu hồi từ các năm trước chuyển sang năm báo cáo		Kế hoạch ứng trước được kéo dài thời hạn giải ngân sang năm báo cáo		Thu hồi vốn ứng trước trong năm báo cáo		Vốn ứng trước trong năm báo cáo			Vốn ứng trước chưa thu hồi chuyển sang thu hồi vào các năm sau	
				Vốn kế hoạch ứng trước chưa thu hồi	Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết năm trước năm báo cáo	Vốn kế hoạch ứng trước	Số vốn đã giải ngân đến hết 6 tháng/năm báo cáo	Vốn kế hoạch bố trí thu hồi	Số thu hồi trong 6 tháng/năm báo cáo theo kết quả giải ngân thực tế	Vốn kế hoạch ứng trước	Số vốn đã giải ngân đến hết 6 tháng/năm báo cáo	Vốn kế hoạch ứng được kéo dài thời hạn giải ngân sang năm sau	Vốn kế hoạch ứng trước chưa thu hồi	Tổng số vốn đã giải ngân đến hết năm báo cáo
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=6+8-10+11	15=6+8-10+12
	TỈNH GIA LAI			44.742.065.000	44.742.065.000	-	-	40.002.000.000	40.002.000.000	-	-	-	4.740.065.000	4.740.065.000
1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực			44.741.065.000	44.741.065.000	-	-	40.001.000.000	40.001.000.000	-	-	-	4.740.065.000	4.740.065.000
1.1	Ứng KH 2011-TWMT-các DA đường cứu hộ cứu nạn			6.000.000.000	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-	-	-	-
	Đường vào làng dân tộc Trà Hương	2011	7260919	6.000.000.000	6.000.000.000			6.000.000.000	6.000.000.000				-	-
1.2	Ứng trước KH vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương 2015-2016			1.000.000	1.000.000	-	-	1.000.000	1.000.000	-	-	-	-	-
	Đê Xã Mão huyện Phù Cát	2011	7401747	1.000.000	1.000.000			1.000.000	1.000.000				-	-
				-	-									
1.3	Ứng TWHTMT - HTKKT Nhơn Hội 2008			34.000.000.000	34.000.000.000	-	-	34.000.000.000	34.000.000.000	-	-	-	-	-
	Đường nối từ đường trục đến TT Xã Nhơn Lý	2011	7013773	22.000.000.000	22.000.000.000			22.000.000.000	22.000.000.000				-	-
	Khu HTKT TĐC Nhơn Phước GDI	2011	7013761	12.000.000.000	12.000.000.000			12.000.000.000	12.000.000.000				-	-
1.4	Ứng trước từ ngân sách Trung Ương			185.000	185.000	-	-	-	-	-	-	-	185.000	185.000
	Dự án nâng cấp Quốc lộ 19 (cảng QN đến giao Quốc lộ 1A)	2011	7256771	185.000	185.000								185.000	185.000
1.5	Ứng trước từ ngân sách Địa phương (NS cấp 2)			1.429.880.000	1.429.880.000	-	-	-	-	-	-	-	1.429.880.000	1.429.880.000
	Bảo tồn, tôn tạo Khu di tích Căn cứ địa cách mạng Khu 10, xã Krông, huyện Kbang	2011	7669675	300.000.000	300.000.000								300.000.000	300.000.000
	Sửa chữa nâng cấp Hồ chứa nước Ia Hrug, xã Ia Hrug, huyện Ia Grai	2024	7424215	67.641.000	67.641.000								67.641.000	67.641.000
	Sửa chữa nâng cấp Hồ chứa nước Hà Ra Nam, Hà Ra Bắc, huyện Mang Yang	2024	7424217	112.703.000	112.703.000								112.703.000	112.703.000
	Cổng Quốc môn và một số hạng mục hạ tầng kỹ thuật - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, tỉnh Gia Lai.	2024	7569697	949.536.000	949.536.000								949.536.000	949.536.000
1.6	Ứng trước từ ngân sách Địa phương (NS cấp 3)			1.310.000.000	1.310.000.000	-	-	-	-	-	-	-	1.310.000.000	1.310.000.000

[illegible]

Số TT	Nội dung	Địa điểm mở tài khoản	Mã Số dự án đầu tư	Lũy kế vốn ứng trước chưa thu hồi từ các năm trước chuyển sang năm báo cáo		Kế hoạch ứng trước được kéo dài thời hạn giải ngân sang năm báo cáo		Thu hồi vốn ứng trước trong năm báo cáo		Vốn ứng trước trong năm báo cáo			Vốn ứng trước chưa thu hồi chuyển sang thu hồi vào các năm sau	
				Vốn kế hoạch ứng trước chưa thu hồi	Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết năm trước năm báo cáo	Vốn kế hoạch ứng trước	Số vốn đã giải ngân đến hết 6 tháng/năm báo cáo	Vốn kế hoạch bổ trí thu hồi	Số thu hồi trong 6 tháng/năm báo cáo theo kết quả giải ngân thực tế	Vốn kế hoạch ứng trước	Số vốn đã giải ngân đến hết 6 tháng/năm báo cáo	Vốn kế hoạch ứng được kéo dài thời hạn giải ngân sang năm sau	vốn kế hoạch ứng trước chưa thu hồi	Tổng số vốn đã giải ngân đến hết năm báo cáo
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=6+8-10+11	15=6+8-10+12

Ghi chú: - Các cột 13, 14, 15 Chỉ thực hiện báo cáo đối với Báo cáo năm (không thực hiện đối với báo cáo 6 tháng)

BÁO CÁO KẾT QUẢ GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA KẾ HOẠCH NĂM 2025 (TÍNH ĐẾN 31/01/2025)

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 01 năm 2026 của UBND tỉnh Gia Lai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025				Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến thời điểm báo cáo							Ước lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến thời điểm báo cáo			Ghi chú
		Tổng kế hoạch	Kế hoạch được kéo dài (nếu có)	Kế hoạch giao trong năm 2025		Tổng số	Trong đó						Tổng số	Trong đó		
				Kế hoạch TTgCP giao	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai		Giải ngân kế hoạch kéo dài			Giải ngân kế hoạch năm				Giải ngân kế hoạch kéo dài	Giải ngân kế hoạch năm	
							Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi				
1	2	3=4+6	4	5	6	7=9+11	8=9+10	9	10	11=12+13	12	13	14=15+16	15	16	17
0	ĐỊA PHƯƠNG GIA LAI	1.915.669	464.625	1.101.630	1.451.044	1.249.153	193.440	177.542	15.899	1.055.713	997.118	58.595	1.306.353	193.440	1.112.912	
	Vốn ngân sách trung ương	1.515.030	413.400	1.101.630	1.101.630	952.633	172.781	157.190	15.591	779.852	734.820	45.032	995.003	172.781	822.223	
	Vốn ngân sách địa phương	400.639	51.225	-	349.414	296.521	20.660	20.352	308	275.861	262.298	13.563	311.349	20.660	290.690	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	996.164	226.025	592.324	770.139	599.259	85.045	69.150	15.895	514.214	485.497	28.717	628.357	85.045	543.312	
A.1	Vốn ngân sách trung ương	787.161	194.837	592.324	592.324	454.777	78.212	62.625	15.587	376.565	351.768	24.796	477.559	78.212	399.346	
A.2	Vốn ngân sách địa phương	209.003	31.188	-	177.815	144.482	6.833	6.525	308	137.649	133.729	3.920	150.798	6.833	143.965	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	692.777	124.412	409.752	568.365	566.422	80.795	80.791	4	485.627	460.863	24.765	590.272	80.795	509.477	
B.1	Vốn ngân sách trung ương	521.647	111.895	409.752	409.752	423.769	69.193	69.190	4	354.575	339.453	15.122	439.528	69.193	370.335	
B.2	Vốn ngân sách địa phương	171.130	12.517	-	158.613	142.653	11.601	11.601	-	131.052	121.410	9.642	150.744	11.601	139.142	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	226.728	114.188	99.554	112.540	83.473	27.601	27.601	-	55.872	50.758	5.113	87.724	27.601	60.123	
C.1	Vốn ngân sách trung ương	206.222	106.668	99.554	99.554	74.087	25.375	25.375	-	48.712	43.599	5.113	77.916	25.375	52.541	
C.2	Vốn ngân sách địa phương	20.506	7.520	-	12.986	9.385	2.226	2.226	-	7.160	7.160	-	9.808	2.226	7.582	

Ghi chú: Thứ tự Chương trình mục tiêu quốc gia sắp xếp theo thứ tự Nghị quyết của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình trong từng giai đoạn

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Biểu số 04b/CTMTQG-TX

BÁO CÁO TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA KẾ HOẠCH NĂM 2025 (TÍNH ĐẾN 31/01/2025)
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 01 năm 2026 của UBND tỉnh Gia Lai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025				Lũy kế giải ngân (Từ 01/01/2025 đến thời điểm báo cáo)	
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó			Tổng số	Tỷ lệ (%)
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm			
				TTg giao	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai chi tiết		
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/3
0	TỔNG SỐ	1.286.495	442.471	748.409	844.024	628.038	48,82%
	Vốn ngân sách trung ương	1.157.667	409.258	748.409	748.409	557.977	48,20%
	Vốn ngân sách địa phương	128.828	33.213	0	95.615	70.061	54,38%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Mã số 0510)	663.411	247.033	364.520	416.378	324.825	48,96%
	Vốn ngân sách trung ương	597.964	233.444	364.520	364.520	292.700	48,95%
	Vốn ngân sách địa phương	65.447	13.589		51.858	32.126	49,09%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (Mã số 0490)	165.738	46.604	104.553	119.134	89.617	54,07%
	Vốn ngân sách trung ương	141.747	37.194	104.553	104.553	68.154	48,08%
	Vốn ngân sách địa phương	23.991	9.410		14.581	21.463	89,46%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (Mã số 0470)	457.346	148.834	279.336	308.512	213.595	46,70%
	Vốn ngân sách trung ương	417.956	138.620	279.336	279.336	197.123	47,16%
	Vốn ngân sách địa phương	39.390	10.214		29.176	16.472	41,82%

Ghi chú: Thứ tự Chương trình mục tiêu quốc gia sắp xếp theo thứ tự Nghị quyết của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình trong từng giai đoạn.